

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2024/DS-ST
Ngày: 21/8/2024
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lương Thanh Nhân.
- Bà Trần Thị Ngọc Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2024/TLST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2024/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2024/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1964.

Địa chỉ thường trú: Số 1533, tổ 12, khu phố 2, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương – có mặt.

Bị đơn: Bà Võ Thị Kim C, sinh năm 1966.

Địa chỉ thường trú: Số 53/2, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Võ Thanh B, sinh năm 1976.

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 28/02/2024, lời trình bày của nguyên đơn bà Lê Thị P trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Qua mối quan hệ quen biết, khoảng đầu năm 2021, bà C có mượn của bà P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02222 ngày 21/5/2012 và đề nghị bà P vay tiền từ Ngân hàng để lấy số tiền đó cho bà C vay tiền. Bà C nói nếu bà không trả được tiền cho Ngân hàng thì ông B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền vào Ngân hàng thay cho bà C. Việc thỏa thuận này chỉ bằng lời nói. Bà P đồng ý. Thời điểm đó, hai bên chưa xác định vay Ngân hàng nào và số tiền vay là bao nhiêu vì còn xem xét phần đất của bà P dùng để thế chấp vay được bao nhiêu tiền. Thời hạn bà P cho bà C vay tiền là 06 tháng. Việc vay không thỏa thuận lãi suất.

Sau đó, bà C tự đến Ngân hàng Q (gọi tắt là Ngân hàng Q) để làm thủ tục vay tiền trước. Ngày 02/02/2021, bà P giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P cho bà C và cùng bà C đến Ngân hàng Q để vay tiền. Cùng ngày, bà P ký Hợp đồng tín dụng số 22765.21.140.9342227.TD để vay số tiền là 2.370.000.000 đồng. Để đảm bảo cho khoản vay, bà P có ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 22766.21.140.9342227.BĐ ngày 02/02/2021 để thế chấp thửa đất số 43, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02222 ngày 21/5/2012 cấp cho bà Lê Thị P. Sau khi hoàn tất các thủ tục, Ngân hàng giao cho bà P số tiền mặt là 2.370.000.000 đồng và bà P giao số tiền này cho bà C.

Tháng 10/2023, bà C đến nhà bà P đề nghị bà P liên hệ với Ngân hàng để gia hạn thời hạn vay vì Ngân hàng thỏa thuận với bà P trong thời hạn 03 năm, bà P phải trả tiền cho Ngân hàng, nếu không sẽ bị nợ xấu. Bà P đồng ý và đến Ngân hàng làm thủ tục gia hạn đến tháng 6/2024. Khoảng tháng 11/2023, bà P phát hiện bà C làm ăn khó khăn, mắc nợ nhiều người nên bà P mới đòi tiền từ bà C nhưng bà C cứ hứa hẹn mà không trả tiền cho bà P.

Vì không còn tin tưởng bà C, ngày 24/12/2023, bà P đề nghị bà C viết Giấy mượn tiền và tài sản (gắn liền trên đất) với nội dung do bà C tự viết ra, bà C có ký, viết tên phía dưới. Nội dung giấy này có ghi thêm thông tin "*bà Lê Thị Mộng T quyền sở ruộng tọa lạc Tân Định Bến Cát Bình Dương*", vấn đề liên quan đến bà T là do bà C viết thêm vào chung trong giấy này, chứ bà T không liên quan gì trong vấn đề vay tiền giữa bà C và bà P. Đồng thời, bà C vẫn hứa hẹn nếu bà không trả được nợ cho Ngân hàng thay cho bà P thì ông B chịu trách nhiệm trả tiền Ngân hàng. Bà C nói khi nào ông B đi làm về thì bà C sẽ đề nghị ông B ký, viết tên vào giấy này.

Khoảng tháng 01/2024, Ngân hàng yêu cầu bà P phải cam kết thời gian trả tiền, chứ không gia hạn. Khi nghe thông tin như vậy, bà P nói lại cho bà C. Bà C có liên hệ Ngân hàng và xin cam kết đến ngày 20/4/2024 sẽ trả nợ. Ngân hàng đồng ý. Ngày 15/01/2024, bà P đề nghị bà C viết Giấy mượn sổ nhà với nội dung bà C sẽ trả tiền Ngân hàng và xóa thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P vào ngày 20/3/2024; nếu bà C không trả thì ông B sẽ chịu trách nhiệm trả. Đồng thời, bà P yêu cầu ông B viết dòng chữ cam kết trả tiền

Ngân hàng cho bà P trong giấy này. Nội dung cam kết do ông B tự viết, ông B có ký, lăn tay, viết tên phía dưới.

Sau khi viết giấy này xong, bà C cứ hứa hẹn mà không chịu trả tiền cho Ngân hàng. Nhận thấy bà C không giữ uy tín nên bà P khởi kiện bà C đến Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát. Quá trình giải quyết vụ án, bà C đã trả thay cho bà P một phần số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng cho Ngân hàng vào tháng 6/2024. Do đó, nay, bà P chỉ yêu cầu bà C, ông B liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 1%/tháng tính từ tháng 6/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị Kim C trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, khoảng năm 2021, bà C hỏi mượn bà P Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02222 ngày 21/5/2012 cấp cho bà Lê Thị P để bà C vay tiền từ Ngân hàng Q. Bà P đồng ý. Khi bà P cùng bà C đến Ngân hàng để làm thủ tục vay tiền thì Ngân hàng mới hướng dẫn bà P phải là người vay tiền và thế chấp đất của bà cho Ngân hàng thì mới được.

Do đó, ngày 02/02/2021, bà P ký Hợp đồng tín dụng số 22765.21.140.9342227.TD để vay số tiền là 2.370.000.000 đồng từ Ngân hàng. Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà P có ký với Ngân hàng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 22766.21.140.9342227.BĐ ngày 02/02/2021 để thế chấp thửa đất số 43, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại phường Hiệp An, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02222 ngày 21/5/2012. Sau khi hoàn tất thủ tục vay, theo đề nghị của bà P, Ngân hàng chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản của bà C số tiền 2.370.000.000 đồng. Bà C cam kết trong thời gian khoảng 02 năm sẽ trả số tiền trên cho Ngân hàng để xóa thế chấp đối với đất cho bà P.

Do công việc kinh doanh gặp khó khăn, bà C chưa thực hiện cam kết trả tiền cho Ngân hàng. Vì vậy, bà P mới đề nghị bà C viết Giấy mượn tiền và tài sản (gắn liền với đất) ngày 24/12/2023 với nội dung do bà P đọc cho bà C viết, bà C có ký, viết tên bên dưới. Đồng thời, bà P đề nghị ông B phải ký tên vào giấy này để khi nào bà C không trả được nợ cho Ngân hàng thay bà P thì ông B sẽ có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng. Thực tế thì ông B không nợ tiền bà P.

Do không tin tưởng bà C nên ngày 15/01/2024, bà P tiếp tục đề nghị bà C viết Giấy mượn sổ nhà với nội dung do bà P đọc cho bà C viết. Đồng thời, bà P đọc nội dung ông B bảo lãnh lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho bà P để ông B viết, ông B và bà C có ký, viết tên, lăn tay vào.

Việc hai bên vay tiền, mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông B không rõ việc này nhưng do bà P đề nghị thì ông B mới ký. Bà C không nghĩ việc bà P sử dụng các giấy tờ này để khởi kiện bà C đến Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, bà C đã trả thay cho bà P một phần số tiền nợ gốc tại Ngân hàng là 700.000.000 đồng vào tháng 6/2024.

Nay, bà P yêu cầu bà C, ông B liên đới trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 1%/tháng tính từ tháng 6/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, bà C đồng ý chỉ một mình bà C trả số tiền này vì ông B không vay tiền từ bà P. Tuy nhiên, bà C đồng ý để ông B dùng tài sản của mình để đảm bảo cho nghĩa vụ trả tiền của bà C.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thanh B trình bày:

Ông B là em ruột của bà C. Ông B không rõ trước đó, bà C và bà P có thỏa thuận giao dịch, vay mượn gì với nhau. Sau đó, ông B nghe bà C nói lại việc bà C nhờ bà P dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình để thế chấp vay tiền từ Ngân hàng Q. Số tiền bà P vay được, bà P có giao lại cho bà C.

Do là chị em ruột với bà C nên ngày 24/12/2023, ông B có ký, viết tên phía dưới nội dung Giấy mượn tiền và tài sản (gắn liền trên đất). Đồng thời, ngày 15/01/2024, bà P có đề nghị ông B viết dòng chữ “Tôi Võ Thanh B CCCD 074076001655 Tôi xin hứa đứng ra lấy tài sản cá nhân tôi để bảo lãnh lấy quyền số QSDĐ số CH0222 vào ngày 20/3/2024 của bà Lê Thị P CCCD 074164002868” và ông B có ký, viết tên, lãn tay bên dưới. Ông B viết nội dung trên và ký, viết tên, lãn tay vào các văn bản trên nhằm mục đích nếu bà C không trả tiền cho Ngân hàng Q thay bà P thì ông B sẽ thay bà C thực hiện việc này, chứ ông B không vay tiền từ bà P. Ông B cũng không nợ tiền Ngân hàng Q.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông B cùng bà C liên đới trả số tiền nợ gốc cùng tiền lãi phát sinh nêu trên, ông B không đồng ý cùng với bà C trả số tiền này vì ông B không nợ tiền bà P. Bà P cũng không cung cấp giấy tờ, chứng cứ gì thể hiện ông B nợ tiền bà P.

Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa nhận thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P là buộc bà C phải trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ tháng 6/2024 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 1%/tháng cho bà P. Đối với yêu cầu buộc ông B phải liên đới với bà C trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên cho bà P là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với việc rút lại một phần yêu cầu về việc buộc bà C trả một phần số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng cho bà P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà P khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn bà C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B phải trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đăng ký thường trú và đang sinh sống tại khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về người tham gia tố tụng: Theo Công văn số 01/CV-MB-BDU ngày 16/5/2024 của Ngân hàng Q thể hiện Ngân hàng không liên quan gì đến tranh chấp giữa bà P với bà C, đề nghị Tòa án không triệu tập Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời, bà P và bà C tranh chấp về hợp đồng vay tiền với nhau, không tranh chấp về hợp đồng tín dụng giữa bà P với Ngân hàng. Ngân hàng cũng không yêu cầu gì trong vụ án này. Do đó, việc đưa Ngân hàng Q vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không cần thiết theo khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, bà C, ông B đã trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các ông bà nêu trên.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về hình thức của hợp đồng:

Hợp đồng vay tài sản giữa hai bên được xác lập bằng lời nói là phù hợp với quy định tại Điều 119, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.2] Về tính pháp lý của hợp đồng:

Quá trình giải quyết vụ án, bà P và bà C cùng thống nhất xác định bà C có vay số tiền là 2.370.000.000 đồng từ bà P, hai bên không thỏa thuận lãi suất và bà C cũng không trả khoản lãi nào cho bà P. Bà P cho rằng thời hạn vay là 06 tháng, còn bà C thì cho rằng thời hạn vay là 02 năm.

Theo Đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện và xác định yêu cầu khởi kiện đề ngày 17/7/2024 của bà P thì bà P chỉ yêu cầu bà C, ông B trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng cùng tiền lãi phát sinh tính từ tháng 6/2024 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 17/7/2024, bà C đồng ý trả số tiền nợ gốc và lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà P. Việc bà C thừa nhận có nợ bà P số tiền nêu trên là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà P yêu cầu bà C trả số tiền lãi theo mức lãi suất là 1%/tháng. Bà C cũng đồng ý với mức lãi suất này. Đây là trường hợp lãi suất do các bên thỏa thuận và không vượt quá lãi suất quy định là 20%/năm theo Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có căn cứ để chấp nhận. Như vậy, cần buộc bà C trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh tính từ tháng 6/2024 đến ngày 21/8/2024 là: 02 tháng 21 ngày x 1.670.000.000 đồng x 1%/tháng = 45.090.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 1.715.000.000 đồng.

Bà C và ông B cùng thống nhất ông B không vay tiền từ bà P. Theo nội dung Giấy mượn tiền và tài sản (gắn liền với đất) ngày 24/12/2023 và Giấy mượn sổ ngày 15/01/2024 thể hiện nội dung bà C là người mượn tiền từ bà P, ông B không mượn tiền từ bà P mà chỉ đồng ý dùng tài sản của ông để bảo lãnh cho khoản vay của bà P tại Ngân hàng Q, trong trường hợp bà P không trả được nợ tại Ngân hàng thì ông B sẽ trả nợ thay cho bà P. Như vậy, ông B chỉ bảo lãnh cho nghĩa vụ của bà P với Ngân hàng Q, không bảo lãnh cho nghĩa vụ của bà C với bà P.

Bà P cung cấp các chứng cứ là Giấy cam kết đề ngày 08/8/2024, bà C có ký, viết tên, lấn tay bên dưới; Đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ ngày 07/8/2024 thể hiện cuộc nói chuyện giữa bà P với bà C, nội dung cuộc nói chuyện thể hiện ý kiến bà C đồng ý để ông B trả nợ cho bà P. Các chứng cứ này chỉ thể hiện ý kiến một phía từ bà C, không thể hiện ý kiến của ông B; ông B cũng không ký, viết tên và xác nhận vào các văn bản này nên việc dựa vào các chứng cứ này để buộc ông B liên đới trả nợ cho bà P là không có căn cứ. Ngoài các chứng cứ trên, bà P cũng không cung cấp chứng cứ gì thể hiện ông B có vay tiền từ bà P. Do đó, đối với yêu cầu buộc ông B liên đới cùng bà C trả số tiền nợ gốc và lãi nêu trên là không có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P.

Bà P rút lại yêu cầu buộc bà C, ông B trả một phần số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng. Xét, việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của bà P là tự nguyện nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu được rút lại này.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí. Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68, 147, 217, 228, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ các Điều 119, 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị P đối với bị đơn bà Võ Thị Kim C về việc: Tranh chấp hợp vay tài sản.

- Buộc bà Võ Thị Kim C phải trả số tiền nợ gốc là 1.670.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm bảy mươi triệu đồng) và số tiền nợ lãi là 45.090.000 đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm chín mươi nghìn đồng), tổng cộng là 1.715.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười lăm triệu đồng) cho bà Lê Thị P.

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Lê Thị P cho đến khi thi hành án xong, bà Võ Thị Kim C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc buộc bà Võ Thị Kim C phải trả số tiền nợ gốc là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P về việc buộc ông Võ Thanh B phải liên đới với bà Võ Thị Kim C trả số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 1.715.000.000 đồng (một tỷ bảy trăm mười lăm triệu đồng) cho bà Lê Thị P.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị P được miễn án phí. Hoàn trả cho bà P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 41.833.000 đồng (bốn mươi một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000785 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Bà Võ Thị Kim C phải chịu số tiền là 63.452.700 đồng (sáu mươi ba triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm đồng).

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Bến Cát;
- Chi cục THADS thành phố Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

Phạm Ngọc Hoàng An